Signature Not Verified
Được ký bởi TRẦN THU TRANG
Ngày ký: 17.03.2017 11:41

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Chủ tịch
Ông Tôn Anh Thi	Ủy viên
Ông Đỗ Xuân Vịnh	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Anh Thi	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Hoàng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Quang Tiến	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0100150873-C.T.C. TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ CTCP Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Tôn Anh Thi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 547 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.667.028.060.761**	**1.706.138.850.980**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**203.305.170.183**	**311.385.554.635**
1. Tiền	111		66.719.059.072	90.786.002.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.586.111.111	220.599.551.666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.500.000.000**	**2.302.069.649**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.500.000.000	2.302.069.649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**964.992.438.750**	**633.489.728.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	961.023.168.674	536.831.125.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.760.794.456	94.223.175.099
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.328.999.950	23.311.134.449
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(46.120.524.330)	(20.875.706.578)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**9**	**464.819.133.678**	**712.229.974.506**
1. Hàng tồn kho	141		501.043.847.207	745.803.444.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36.224.713.529)	(33.573.469.539)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.411.318.150**	**46.731.524.175**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.054.001.027	4.965.225.386
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.499.822.292	19.717.004.415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	857.494.831	22.049.294.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**321.610.907.712**	**286.154.745.479**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**209.177.230**	**492.891.775**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	209.177.230	492.891.775
II. Tài sản cố định	**220**		**300.051.361.656**	**239.550.120.596**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	274.701.624.433	215.919.240.907
- Nguyên giá	*222*		*460.453.732.348*	*392.459.188.148*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(185.752.107.915)*	*(176.539.947.241)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		25.349.737.223	23.630.879.689
- Nguyên giá	*228*		*29.626.886.814*	*27.121.942.841*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.277.149.591)*	*(3.491.063.152)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**19.030.616.643**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	19.030.616.643
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.780.107.520**	**11.656.877.590**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	12	7.780.107.520	11.656.877.590
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**13.570.261.306**	**15.424.238.875**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.185.289.786	4.870.379.664
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.384.971.520	10.553.859.211
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.988.638.968.473**	**1.992.293.596.459**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**961.546.783.215**	**793.169.244.065**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**937.034.475.506**	**735.998.545.658**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	311.975.755.896	239.458.072.558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.489.264.187	71.648.736.861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	9.513.534.268	5.721.449.956
4. Phải trả người lao động	314		7.209.288.677	12.578.784.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.574.868.135	46.099.943.458
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		885.813.140	1.025.678.373
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	7.587.212.579	9.820.422.679
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	505.445.181.201	330.134.443.475
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.991.494.012	1.208.167.279
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.362.063.411	18.302.846.701
II. Nợ dài hạn	**330**		**24.512.307.709**	**57.170.698.407**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	8.986.094.201	41.539.900.982
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		300.725.953	-
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.225.487.555	15.630.797.425
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.027.092.185.258**	**1.199.124.352.394**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.026.242.587.229**	**1.197.403.459.365**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*500.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	18.965.245.000	18.965.245.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	17	2.735.445.631	2.648.777.396
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	101.000.199.194	103.558.957.528
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	217.240.717.903	357.850.340.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*267.603.105.847*	*252.308.190.459*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(50.362.387.944)*	*105.542.149.730*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		186.300.979.501	214.380.139.252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**849.598.029**	**1.720.893.029**
1. Nguồn kinh phí	431		849.598.029	1.720.893.029
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.988.638.968.473**	**1.992.293.596.459**

Tạ Đình Khang	Bùi Tuấn Ngọc	Tôn Anh Thi
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**3.063.050.094.059**	**3.606.337.266.331**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.482.506.429	2.048.322.570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.060.567.587.630**	**3.604.288.943.761**
4. Giá vốn hàng bán	11		2.819.355.469.429	3.089.356.149.553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**241.212.118.201**	**514.932.794.208**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.039.771.278	19.871.232.766
7. Chi phí tài chính	22	23	37.866.613.376	41.437.312.158
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.845.246.814*	*18.180.642.361*
8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(3.963.438.305)	(1.693.276.604)
9. Chi phí bán hàng	25	24	65.819.358.209	75.850.808.455
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	172.074.563.978	204.047.905.701
11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**(23.472.084.389)**	**211.774.724.056**
12. Thu nhập khác	31		16.680.856.342	52.971.836.140
13. Chi phí khác	32		11.479.306.093	12.302.086.348
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.201.550.249**	**40.669.749.792**
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(18.270.534.140)**	**252.444.473.848**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		15.999.756.907	43.880.578.810
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(831.112.309)	9.220.654.192
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(33.439.178.738)**	**199.343.240.846**
18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	*61*		*(50.362.387.944)*	*105.542.149.730*
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	*62*		*16.923.209.206*	*93.801.091.116*
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**(1.186)**	**1.788**

Tạ Đình Khang	**Bùi Tuấn Ngọc**	**Tôn Anh Thi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	***01***	***(18.270.534.140)***	***252.444.473.848***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.402.077.538	31.858.006.963
Các khoản dự phòng	03	32.679.388.475	14.733.354.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.369.975.077	1.021.466.007
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.157.361.585)	(9.477.558.578)
Chi phí lãi vay	06	19.845.246.814	18.180.642.361
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	3.900.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***63.868.792.179***	***312.660.384.731***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(325.650.686.339)	95.517.306.237
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	244.759.596.838	121.646.084.398
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(111.715.778.935)	(356.937.104.282)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.172.297.795	13.500.107.133
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.309.088.709)	(19.461.923.615)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.373.740.890)	(80.395.144.606)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.157.705.000	1.928.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.480.655.037)	(36.501.932.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(178.571.558.098)**	**51.955.777.319**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.079.110.021)	(33.871.305.807)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	801.809.093	159.272.729
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.500.000.000)	(5.013.517.649)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.302.069.649	2.711.448.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	15.083.000.000	1.344.501.548
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.792.923.657	13.298.880.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5.400.692.378**	**(21.370.720.332)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.339.951.637.405	1.341.982.146.029
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.204.901.385.407)	(1.497.509.726.391)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.959.770.730)	(59.984.700.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**65.090.481.268**	**(215.512.280.702)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(108.080.384.452)**	**(184.927.223.715)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**311.385.554.635**	**496.312.778.350**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**203.305.170.183**	**311.385.554.635**

Tạ Đình Khang	**Bùi Tuấn Ngọc**	**Tôn Anh Thi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Hà Nội	84,71	84,71	Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	Quảng Ngãi	75,42	75,42	
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam	Vũng Tàu	51,00	51,00	Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Lào	38,61	38,61	Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite

Tên chi nhánh	Mối quan hệ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tai Hà Nôi	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Đơn vị phụ thuộc
Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)	Đơn vị phụ thuộc

(i) Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan được hình thành trên cơ sở giải thể Công ty TNHH MTV Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan theo Quyết định số 2588/QĐ-DMC ngày 28 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã nhận bàn giao nguyên trạng theo số liệu trên báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm giải thể, đồng thời nhận kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến công ty con này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Khác	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.341.036.508	5.716.199.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	65.378.022.564	85.069.803.355
Các khoản tương đương tiền (ii)	136.586.111.111	220.599.551.666
	203.305.170.183	**311.385.554.635**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.916.996.152 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 5% tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	573.682.505.602	187.051.197.082
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	154.077.928.717	37.307.511.571
Công ty Hoàng Long	34.180.108.291	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	31.309.050.359	76.630.662.174
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	26.111.502.210
Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long	23.712.320.038	20.916.801.596
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	14.879.263.065	21.530.062.483
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	8.140.367.815	8.140.367.815
Công ty TNHH PC Việt Nam	4.909.262.160	13.936.438.019
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	5.242.337.718	21.498.400.740
Các khách hàng khác	84.778.522.699	123.708.181.355
	961.023.168.674	**536.831.125.045**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 27)	**24.902.171.054**	**39.328.872.459**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu người lao động	2.724.765.818	2.363.361.329
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	1.911.373.000	1.996.800.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	1.738.445.215	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	1.433.519.972
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	498.674.223	1.078.232.911
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Phải thu khác	3.022.221.722	9.239.583.873
	11.328.999.950	**23.311.134.449**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 27)	**911.137.340**	**7.797.273.704**
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	194.031.775	492.891.775
- Phải thu khác	15.145.455	-
	209.177.230	**492.891.775**

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi	**142.832.267.974**	**96.711.743.644**		**61.245.354.537**	**40.369.647.959**	
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	32.689.055.677	32.689.055.677	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.931.007.359	7.980.611.289	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10)	26.111.502.210	18.278.051.547	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	70.186.174	70.186.174	dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	13.374.713.948	9.362.299.764	từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	6.138.858.288	3.069.429.144	từ 1 đến 2 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.120.173.483	2.120.173.483	Dưới 6 tháng	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	2.021.357.960	1.414.950.572	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09)	10.737.731.622	5.368.865.811	Từ 1 đến 2 năm	10.737.731.622	10.737.731.622	Dưới 6 tháng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	533.195.764	266.597.882	Từ 1 đến 2 năm	-	-	Chưa quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	6.563.153.100	3.467.699.653	Từ 1 đến 2 năm	6.190.906.895	4.333.634.827	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	-	-	Từ 1 đến 2 năm	9.206.875	4.603.438	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh	1.044.018.951	313.205.685	Quá hạn 2-3 năm	1.128.568.689	338.570.605	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.749.338.314	1.724.801.494	Quá hạn 2-3 năm	5.749.338.314	2.874.669.157	Quá hạn 1-2 năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm	2.737.079.920	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.872.000.000	-	Quá hạn > 3 năm	1.872.000.000	-	Quá hạn > 3 năm
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	124.800.000	-	Quá hạn > 3 năm	124.800.000	37.440.000	Quá hạn 2-3 năm
Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm	1.433.519.972	-	Quá hạn > 3 năm
Các đối tượng khác	18.580.575.232	10.585.815.469		31.262.202.250	22.042.998.310	

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.892.236.260	-	28.377.663.591	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.128.325.318	-	24.934.433.906	-
Công cụ, dụng cụ	1.365.849.123	-	2.371.183.145	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	69.414.968.755	-	38.274.278.866	-
Thành phẩm	25.583.915.405	-	19.425.906.119	-
Hàng hoá (ii)	338.357.424.152	(36.224.713.529)	530.826.714.803	(33.573.469.539)
Hàng gửi bán (iii)	41.301.128.194	-	101.593.263.615	-
Cộng	**501.043.847.207**	**(36.224.713.529)**	**745.803.444.045**	**(33.573.469.539)**

(i) Số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm phần chi phí đã phát sinh tương ứng với doanh thu vượt giá trị Hợp đồng số CNT-6495-SCA-3 ngày 30 tháng 10 năm 2014 ký với Liên doanh nhà thầu JGCS về thi công lắp đặt giàn giáo Nghi Sơn với giá trị là 13.194.865.784 VND. Tổng Công ty đang trong quá trình đàm phán đơn giá phần vượt hợp đồng với chủ đầu tư nên Ban Giám đốc Tổng Công ty quyết định chưa ghi nhận doanh thu phần vượt này trong năm và ghi nhận toàn bộ chi phí đã phát sinh tương ứng trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phần vượt hợp đồng sẽ được chủ đầu tư phê duyệt cao hơn số chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(ii) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dùng để chế tạo dung dịch khoan. Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng Tổng Công ty sẽ ký kết được hợp đồng bán các hàng hóa tồn kho này với giá trị cao hơn giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.651.243.990 VND (năm 2015: trích lập thêm 12.589.830.819 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng hóa thấp hơn giá gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(iii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã xuất một số lô hàng hóa cho khách hàng sử dụng ngoài giàn khoan để thực hiện công tác khoan tại một Lô Hợp đồng dầu khí với giá trị là 6.268.207.328 VND. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang đàm phán với khách hàng một số điều khoản liên quan đến giao dịch nêu trên để chính thức ký hợp đồng. Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định số hàng hóa này hiện hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, thuộc sở hữu của Tổng Công ty và giá bán của hàng hóa chắc chắn lớn hơn giá vốn của lô hàng này.

10. TĂNG,GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**151.811.376.945**	**144.125.896.548**	**52.249.976.644**	**7.474.505.874**	**36.797.432.137**	**392.459.188.148**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.808.627.819	82.736.404.690	-	-	-	84.545.032.509
Mua sắm mới	3.865.955.544	4.503.305.600	2.230.318.182	77.715.000	-	10.677.294.326
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.020.071.427)	(4.925.078.902)	-	-	(5.945.150.329)
Giảm khác	(14.970.350)	(12.206.728.972)	(957.895.060)	(384.636.026)	(7.718.401.898)	(21.282.632.306)
Số dư cuối năm	**157.470.989.958**	**218.138.806.439**	**48.597.320.864**	**7.167.584.848**	**29.079.030.239**	**460.453.732.348**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**61.982.039.045**	**68.563.393.968**	**32.809.518.553**	**5.372.052.097**	**7.812.943.578**	**176.539.947.241**
Trích khấu hao trong năm	8.620.768.871	19.149.265.137	3.873.271.506	514.125.895	2.195.304.424	34.352.735.833
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.020.071.427)	(3.959.632.153)	-	-	(4.979.703.580)
Giảm khác	(14.970.350)	(11.106.551.678)	(957.895.060)	(363.052.593)	(7.718.401.898)	(20.160.871.579)
Số dư cuối năm	**70.587.837.566**	**75.586.036.000**	**31.765.262.846**	**5.523.125.399**	**2.289.846.104**	**185.752.107.915**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**89.829.337.900**	**75.562.502.580**	**19.440.458.091**	**2.102.453.777**	**28.984.488.559**	**215.919.240.907**
Tại ngày cuối năm	**86.883.152.392**	**142.552.770.439**	**16.832.058.018**	**1.644.459.449**	**26.789.184.135**	**274.701.624.433**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 80.020.725.506 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 66.130.821.849 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 95.833.566.668 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 103.312.551.152 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuộc Dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro" với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.665.660.615 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Tổng Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại thuộc Dự án "Sửa chữa và xây dựng thêm văn phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi" tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.125.522.593 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.245.973.841 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.429.578.415	13.429.578.415	19.293.055	19.293.055
- Thuế GTGT đầu ra	*13.429.578.415*	13.429.578.415	*19.293.055*	*19.293.055*
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.139.902.953	7.805.616.338	111.873.614	446.160.229
Tiền thuê đất	479.813.006	479.813.006	72.793.900	72.793.900
Các loại thuế khác	-	-	319.247.647	319.247.647
Thuế thu nhập cá nhân	-		*319.247.647*	*319.247.647*
Cộng	**22.049.294.374**	**21.715.007.759**	**523.208.216**	**857.494.831**
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	659.245.466	113.755.285.684	109.259.072.869	5.155.458.281
- Thuế GTGT đầu ra	*659.245.466*	*29.220.767.631*	*24.724.554.816*	*5.155.458.281*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*84.534.518.053*	*84.534.518.053*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.376.988.956	6.376.988.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.188.651.329	8.260.930.941	7.261.867.276	2.187.714.994
Thuế tài nguyên	188.460	2.016.360	2.075.940	128.880
Tiền thuê đất	-	1.356.320.995	1.356.320.995	-
Các loại thuế khác	3.873.364.701	14.212.184.527	15.915.317.115	2.170.232.113
Thuế môn bài	-	*22.000.000*	*22.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân	*2.775.452.593*	*11.745.104.968*	*13.051.160.820*	*1.469.396.741*
Thuế khác	*1.097.912.108*	*2.445.079.559*	*2.842.156.295*	*700.835.372*
Các khoản phải nộp khác	-	3.909.939.812	3.909.939.812	-
Nộp khác	-	*3.909.939.812*	*3.909.939.812*	-
Cộng	**5.721.449.956**	**147.873.667.275**	**144.081.582.963**	**9.513.534.268**

12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh giá trị vốn đã góp vào Công ty Liên doanh DMC-VTS theo Hợp đồng liên doanh số 02/HĐLD/DMC-VTS ngày 12 tháng 12 năm 2009, thời gian liên doanh là 15 năm. Công ty liên doanh được thành lập tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Công ty Cổ phần Than Đông Bắc hiện nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, do Tổng Công ty làm đại diện; và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Kíp Lào	Kíp Lào	Quy đổi VND	Quy đổi VND
Tổng tài sản	23.466.262.813,17	28.073.647.172,98	63.593.572.224	75.518.110.895
Tổng công nợ	16.030.274.168,98	16.849.525.505,35	43.442.042.998	45.325.223.609
Tài sản thuần	7.435.988.644,19	11.224.121.667,63	20.151.529.226	30.192.887.286
Tỷ giá quy đổi			2,71	2,69
Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh	2.870.888.383,82	4.333.411.743,36	7.780.107.520	11.656.877.590

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả liên quan đến mua hàng của Vinomig Singapore Pte, Ltd (*)	116.381.806.950	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	47.853.678.451	105.330.945.335
Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật	31.306.008.278	-
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	24.262.731.945	25.732.811.772
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	20.447.049.925	8.773.555.255
M-I Holdings L.L.C	3.457.556.060	12.130.605.375
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	1.958.848.000	11.148.043.800
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd	-	24.561.674.585
Các đối tượng khác	66.308.076.287	51.780.436.436
	311.975.755.896	**239.458.072.558**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 27)	**59.798.312.080**	**115.847.801.510**

(*) Các khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng mua hạt nhựa PP của Vinomig Singapore Pte, Ltd. theo phương thức thanh toán Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C - Usance payable at sight Letter of credit) thông qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam ("PVComBank"). Theo các hợp đồng này, Vinomig Singapore Pte, Ltd có thể được ngân hàng thanh toán ngay và Tổng Công ty có thể được thanh toán chậm với ngân hàng trong thời hạn là 06 tháng.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ
Cổ tức phải trả	1.346.943.847	1.306.714.577
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	5.825.680.896
Bảo hiểm xã hội	54.584.731	-
Kinh phí công đoàn	171.542.340	116.342.382
Bảo hiểm y tế	87.257.191	-
Bảo hiểm thất nghiệp	15.422.132	-
Phải trả, phải nộp khác	5.911.462.338	2.571.684.824
	7.587.212.579	**9.820.422.679**
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 27)	**-**	**1.000.000.000**

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	310.815.895.501	310.815.895.501	1.339.951.637.405	1.177.876.158.486	472.891.374.420	472.891.374.420
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	19.318.547.974	19.318.547.974	32.553.806.781	19.318.547.974	32.553.806.781	32.553.806.781
Cộng	**330.134.443.475**	**330.134.443.475**	**1.372.505.444.186**	**1.197.194.706.460**	**505.445.181.201**	**505.445.181.201**

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**472.891.374.420**	**310.815.895.501**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	170.757.064.019	148.323.906.348
Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội (ii)	131.478.535.695	5.072.100.490
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii)	120.428.427.838	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội (iv)	27.404.633.150	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 3 (v)	17.767.600.868	2.671.550.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.055.112.850	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	-	49.471.924.604
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	-	51.910.686.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	6.579.491.960
Vay dài hạn đến hạn trả	**32.553.806.781**	**19.318.547.974**
	505.445.181.201	**330.134.443.475**

(i) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 44/CTD/16/KHDN/VCBHT-DMC ngày 29 tháng 6 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi vay được trả từ ngày 26 hàng tháng đến ngày cuối tháng.

(ii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội theo Thư chào Tín dụng của Ngân hàng Citibank, N.A. - Chi nhánh Hà Nội ngày 31 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

(iii) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 06-28.16.1/HĐTD/TPBANK ngày 11 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

(iv) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội theo Thỏa thuận chung về tín dụng của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội ngày 24 tháng 8 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 10.000.000 USD và thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

(v) Vay ngắn hạn không đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 3 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/2436791/HĐTD ngày 18 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND và thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	60.858.448.956	60.858.448.956	-	19.318.547.974	41.539.900.982	41.539.900.982
Cộng	**60.858.448.956**	**60.858.448.956**	**-**	**19.318.547.974**	**41.539.900.982**	**41.539.900.982**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*19.318.547.974*					*32.553.806.781*
Số phải trả sau 12 tháng	*41.539.900.982*					*8.986.094.201*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	-	26.470.517.613
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	8.483.767.901	14.413.057.069
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	502.326.300	656.326.300
	8.986.094.201	**41.539.900.982**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 02-2011/HĐTD ngày 27 tháng 10 năm 2011 với hạn mức tín dụng là 104 tỷ VND. Thời hạn khoản vay là 84 tháng, nợ gốc được ân hạn 12 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được thay đổi 1 tháng/lần theo nguyên tắc lãi suất huy động tiết kiệm Việt Nam Đồng (trả lãi cuối kỳ) cộng (+) biên độ quy định cho từng thời kỳ (tại thời điểm ký là 4,5%/năm). Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Khoản vay được dùng để thanh toán chi phí Dự án Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí tại Cái Mép. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản cố định hình thành từ dự án, số tiền gửi thường xuyên của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, quyền sử dụng đất thuê tại Khu công nghiệp Cái Mép. Tổng Công ty đã thanh toán trước hạn toàn bộ số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của khoản vay vào ngày 05 tháng 01 năm 2017.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 31.680.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng số 7053/2013-HDDTDDDA/NHCT880-DMCWS ngày 14 tháng 11 năm 2013. Mục đích khoản vay dài hạn dùng để thanh toán cho dự án "Căn cứ cung ứng dịch vụ DMC tại Cảng Vietsov Petro". Lãi suất được tính bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 5%/năm và tần suất điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng tín dụng số 340/13/NHNT.QNg ngày 16 tháng 10 năm 2013 với hạn mức tín dụng 1.120.730.000 VND. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư Sửa chữa và xây dựng thêm phòng làm việc tại khu văn phòng số 391 đường Nguyễn Công Phương, thành phố Quảng Ngãi. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn rút vốn tối đa 6 tháng kể từ khi hợp đồng vay có hiệu lực. Lãi suất vay thay đổi 3 tháng một lần và áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn để sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc phạm vi dự án đầu tư.

Các khoản vay dài hạn được thanh toán theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	32.553.806.781	19.318.547.974
Trong năm thứ hai	6.083.289.168	19.318.547.974
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.902.805.033	22.027.026.708
Sau năm năm	-	194.326.300
Cộng	**41.539.900.982**	**60.858.448.956**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	32.553.806.781	19.318.547.974
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn - Thuyết minh số 15)		
Số phải trả sau 12 tháng	**8.986.094.201**	**41.539.900.982**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**500.000.000.000**	**18.965.245.000**	**2.949.256.345**	**96.518.418.222**	**351.889.423.040**	**970.322.342.607**
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	105.542.149.730	105.542.149.730
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	(300.478.949)	-	300.478.949	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	7.553.253.309	(7.553.253.309)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(32.297.557.118)	(32.297.557.118)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(512.714.003)	(30.901.103)	(543.615.106)
Số dư đầu năm nay	**500.000.000.000**	**18.965.245.000**	**2.648.777.396**	**103.558.957.528**	**357.850.340.189**	**983.023.320.113**
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(50.362.387.944)	(50.362.387.944)
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	86.668.235	-	-	86.668.235
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(27.593.902.862)	(27.593.902.862)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(70.000.000.000)	(70.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.558.758.334)	7.346.668.520	4.787.910.186
Số dư cuối năm nay	**500.000.000.000**	**18.965.245.000**	**2.735.445.631**	**101.000.199.194**	**217.240.717.903**	**839.941.607.728**

(i) Theo Nghị quyết số 661/NQ-DMC ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 01 năm 2015, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	179.996.190.000	36,0	179.996.190.000	179.996.190.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	45.185.000.000	9,0	45.185.000.000	35.857.000.000
Các cổ đông khác	274.818.810.000	55,0	274.818.810.000	284.146.810.000
	500.000.000.000	**100%**	**500.000.000.000**	**500.000.000.000**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	183.555	311.850
Yên Nhật	JPY	33.597	715.049
Nợ khó đòi đã xử lý		**4.053.407.659**	**4.053.407.659**
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể)	VND	644.135.000	644.135.000
Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	VND	3.058.294.261	3.058.294.261
Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại)	VND	101.882.720	101.882.720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể)	VND	12.977.178	12.977.178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	772.500	772.500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể)	VND	20.280.000	20.280.000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải	VND	5.000.000	5.000.000
Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	60.040.000	60.040.000
Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	VND	23.736.000	23.736.000

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.797.673.034.033	502.193.208.356	(306.237.725.556)	1.993.628.516.833
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(4.989.548.360)			(4.989.548.360)
Tổng tài sản hợp nhất				**1.988.638.968.473**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.006.917.627.864	170.308.015.587	(215.678.860.236)	961.546.783.215
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**961.546.783.215**

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm nay	Năm nay	Năm nay	Năm nay
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.570.609.175.565	489.958.412.065	-	3.060.567.587.630
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	223.352.613.303	41.069.185.821	(264.421.799.124)	-
Tổng doanh thu	**2.793.961.788.868**	**531.027.597.886**	**(264.421.799.124)**	**3.060.567.587.630**
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.662.383.409.161	418.346.221.578	(261.374.161.310)	2.819.355.469.429
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	**131.578.379.707**	**112.681.376.308**	**(3.047.637.814)**	**241.212.118.201**
Chi phí không phân bổ				237.893.922.187
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**3.318.196.014**
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(3.963.438.305)
Lãi khác				5.201.550.249
Chi phí tài chính				22.826.842.098
Lợi nhuận trước thuế				**(18.270.534.140)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				15.168.644.598
Lợi nhuận trong năm				**(33.439.178.738)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.756.084.633.507	600.427.448.737	(362.525.209.181)	1.993.986.873.063
(Lỗ) từ Công ty liên doanh	(1.693.276.604)			(1.693.276.604)
Tổng tài sản hợp nhất				**1.992.293.596.459**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	760.911.088.385	189.791.898.726	(157.533.743.046)	793.169.244.065
Tổng nợ phải trả hợp nhất				**793.169.244.065**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

	Hóa phẩm dầu khí và khác	Dung dịch khoan	Loại trừ	Tổng cộng
	Năm trước	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.565.218.322.101	1.039.070.621.660	-	3.604.288.943.761
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	459.288.960.665	115.882.521.787	(575.171.482.452)	-
Tổng doanh thu	**3.024.507.282.766**	**1.154.953.143.447**	**(575.171.482.452)**	**3.604.288.943.761**
Chi phí hoạt động kinh doanh	2.771.128.989.485	841.389.550.641	(523.162.390.573)	3.089.356.149.553
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	**253.378.293.281**	**313.563.592.806**	**(52.009.091.879)**	**514.932.794.208**
Chi phí không phân bổ				279.898.714.156
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				**235.034.080.052**
(Lỗ) từ công ty liên doanh				(1.693.276.604)
Lãi khác				40.669.749.792
Chi phí tài chính				21.566.079.392
Lợi nhuận trước thuế				**252.444.473.848**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				53.101.233.002
Lợi nhuận trong năm				**199.343.240.846**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu theo khu vực địa lý	Năm nay VND	Năm trước VND
Miền Bắc	2.330.606.806.416	1.969.150.612.742
Miền Trung	288.962.009.208	221.671.568.317
Miền Nam	705.420.571.130	1.988.638.245.154
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(264.421.799.124)	(575.171.482.452)
	3.060.567.587.630	**3.604.288.943.761**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Miền Bắc	1.591.587.648.810	1.271.866.696.869	66.344.596.296	2.651.545.180
Miền Trung	45.856.964.996	54.260.053.207	167.394.944	449.255.572
Miền Nam	662.421.628.583	1.030.385.332.168	7.145.907.485	7.780.896.215
Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất	(311.227.273.916)	(364.218.485.785)	-	-
	1.988.638.968.473	**1.992.293.596.459**	**73.657.898.725**	**10.881.696.967**

20. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.700.967.275.913	3.050.319.190.538
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	362.082.818.146	556.018.075.793
	3.063.050.094.059	**3.606.337.266.331**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Giảm giá hàng bán	-	87.696.000
- Chiết khấu thương mại	2.133.364.844	-
- Hàng bán bị trả lại	349.141.585	1.960.626.570
	2.482.506.429	**2.048.322.570**
Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 27)	**101.218.558.699**	**133.257.914.861**

Trong năm 2016, theo các đề nghị xuất hàng, biên bản giao nhận hàng của khách hàng, Tổng Công ty đã xuất một số hàng hóa và đã được khách hàng sử dụng ngoài giàn khoan phục vụ công tác khoan tại một Lô Hợp đồng dầu khí với giá trị là 21.103.916.718 VND (bao gồm các chi phí liên quan khác). Tổng Công ty đang đàm phán với khách hàng một số điều khoản liên quan đến giao dịch nêu trên để chính thức ký hợp đồng. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng chắc chắn rằng giá bán theo thỏa thuận chính thức với khách hàng sẽ không thấp hơn giá trị ghi sổ của hàng hóa và các chi phí liên quan. Do đó, Tổng Công ty quyết định ghi nhận doanh thu và giá vốn bán hàng, cung cấp dịch vụ với cùng giá trị là 21.103.916.718 VND trong năm 2016.

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.577.496.746	71.169.480.438
Chi phí nhân công	94.195.274.125	160.928.757.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.187.724.842	31.858.006.963
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.917.261.400	537.765.662.400
Chi phí khác bằng tiền	60.841.076.826	153.088.304.302
	513.718.833.939	**954.810.211.844**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	11.284.437.546	13.138.059.137
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.488.208.555	6.603.832.974
Doanh thu hoạt động tài chính khác	267.125.177	129.340.655
	15.039.771.278	**19.871.232.766**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	19.845.246.814	18.180.642.361
Tiền lương hoạt động tài chính	3.040.607.317	4.756.885.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.865.813.962	17.624.843.314
Chi phí tài chính khác	12.114.945.283	874.941.451
	37.866.613.376	**41.437.312.158**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	58.266.560.681	60.347.637.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.344.090.230	19.955.439.374
Chi phí dự phòng	27.281.281.270	1.537.679.365
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	46.182.631.797	122.207.149.714
	172.074.563.978	**204.047.905.701**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	29.093.712.924	27.049.640.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.711.961.698	17.326.998.793
Chi phí nhân công	6.197.497.780	10.269.446.736
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.816.185.807	21.204.722.250
	65.819.358.209	**75.850.808.455**

25. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	**(50.362.387.944)**	**105.542.149.730**
Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(8.929.251.382)	(16.165.120.403)
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**(59.291.639.326)**	**89.377.029.327**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(1.186)**	**1.788**

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Hợp đồng thuê văn phòng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010 có thời hạn 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Tổng diện tích thuê là 3.060 m2 với đơn giá 41.000.000 VND/m2/50 năm. Tổng giá trị hợp đồng thuê là 125.460.000.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) thanh toán trong 10 năm, mỗi năm thanh toán 2 đợt vào ngày 01/01 và ngày 01/7 hàng năm. Chi phí sử dụng vốn 10% mỗi năm được tính trên số tiền chưa trả.

Ngày 24 tháng 4 năm 2014, Tổng Công ty và Viện Dầu khí Việt Nam đã có cuộc họp đàm phán về việc giảm diện tích thuê Văn phòng tại tầng 7, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội, theo đó tổng diện tích thuê mới là 2.680 m2.

Ngày 02 tháng 12 năm 2015, hai bên ký Phụ lục số 6 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VDKVN ký ngày 21 tháng 12 năm 2010, theo đó kể từ ngày 21 tháng 9 năm 2015 đơn giá thuê được áp dụng là 251.160 VND/m2/tháng, giá chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Petrosetco - Công ty Phân phối nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam bộ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải Dầu Khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu Khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Trường Đại học Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH MTV Kiểm định An toàn Dầu khí Việt Nam - PVEIC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	**101.218.558.699**	**133.257.914.861**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	52.246.585.548	61.018.391.648
Trường Đại học Dầu khí	16.976.940.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	8.366.715.698	3.355.609.147
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7.914.402.215	921.434.204
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	3.673.194.707	6.577.046.788
Chi Nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	3.285.060.368	5.236.169.273
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	3.165.595.000	7.715.765.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.715.700.000	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.355.277.090	2.999.370.766
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	8.800.000	7.122.818.230
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	9.540.102.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	8.264.412.112
Các công ty liên quan khác	2.510.288.073	20.506.795.693
Thu nhập hoạt động khác	**1.723.598.284**	**5.071.031.969**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.723.598.284	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	-	5.048.408.580
Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí tại Vũng Tàu	-	22.623.389
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ	**491.138.505.659**	**543.565.885.882**
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	394.827.996.519	443.886.237.296
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	33.652.875.975	47.510.330.000
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	29.642.245.416	35.568.120.778
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc	12.724.454.360	3.820.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	9.157.395.504	3.308.000.462
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	3.173.693.250	-
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.673.880.682	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.396.363.638	2.948.236.364
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.337.127.176	1.448.991.695
Các công ty liên quan khác	3.552.473.139	5.075.969.287
Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam		
Gốc vay nhận được	-	65.330.008.470
Gốc vay đã trả	16.653.083.454	53.330.667.098
Lãi vay phải trả	47.094.305	248.079.434
Lãi vay đã trả	47.094.305	247.312.438
Trả cổ tức bằng tiền		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.199.466.600	21.599.542.800

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**24.902.171.054**	**39.328.872.459**
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.669.343.325	684.379.546
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	6.209.044.462	6.263.858.288
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	5.242.337.718	21.498.400.740
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.689.461.633	1.694.961.633
Các công ty liên quan khác	3.091.983.916	9.187.272.252
Phải thu khác	**911.137.340**	**7.797.273.704**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	597.637.340	597.637.340
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	313.500.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	-	7.199.636.364
Người mua trả tiền trước	**2.816.426.002**	**8.101.844.020**
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	1.889.118.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	302.355.428	417.355.428
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	241.980.860	241.980.860
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	199.859.262	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	163.112.452	312.192.932
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	20.000.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	7.130.314.800
Phải trả nhà cung cấp	**59.798.312.080**	**115.847.801.510**
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn (BSR)	47.853.678.451	105.330.945.335
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	7.532.232.510	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí	2.721.007.575	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP	1.049.558.400	-
Chi Nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	-	8.773.555.255
Các công ty liên quan khác	641.835.144	1.743.300.920
Trả trước cho người bán	**13.374.713.948**	**19.893.268.281**
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	13.374.713.948	19.772.803.681
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	120.464.600
Phải trả khác	**-**	**1.000.000.000**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1.000.000.000
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	16.786.236.099

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 28.460.007.525 VND (năm 2015 là 1.638.919.675 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông đã bao gồm tiền cổ tức các năm trước đã trả trong năm 2016 với số tiền là 1.306.714.577 VND và không bao gồm cổ tức năm 2015 đã thông báo chi trả trong 2016 mà chưa trả cho cổ đông với số tiền là 1.346.943.847 VND.

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 119.291.667 VND (năm 2015 là 627.777.778 VND).

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.916.996.152 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tạ Đình Khang	**Bùi Tuấn Ngọc**	**Tôn Anh Thi**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 3 năm 2017